

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học phổ thông, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	- Đã tham gia thi tuyển sinh vào lớp 10 (NV1, NV2) và đủ điểm chuẩn: NV1: 15.10, NV2: 15.55.	- Tiếp nhận HS khi có đủ hồ sơ theo qui định và được sự đồng ý của Lãnh đạo Sở giáo dục.	- Tiếp nhận HS khi có đủ hồ sơ theo qui định và được sự đồng ý của Lãnh đạo Sở giáo dục.
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Thực hiện chương trình GDPT 2018 35 tuần/năm. - Chương trình theo chuẩn kiến thức, kỹ năng của BGDDT (Ban hành kèm theo Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT và Thông tư 13/2022/TT-BGDĐT).	- Thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 35 tuần/năm. - Chương trình theo chuẩn kiến thức, kỹ năng của BGDDT (Ban hành kèm QĐ số 16/2006/BGD-ĐT)	- Thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 35 tuần/năm. - Chương trình theo chuẩn kiến thức, kỹ năng của BGDDT (Ban hành kèm QĐ số 16/2006/BGD-ĐT)
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình;	- Hợp CMHS 04 kỳ trong năm, xây dựng Quy chế phối hợp giữa Nhà trường và Ban đại diện CMHS, thông báo định kỳ kết quả điểm số, thực hiện nội	- Hợp CMHS 04 kỳ trong năm, xây dựng Quy chế phối hợp giữa Nhà trường và Ban đại diện CMHS, thông báo định kỳ kết quả điểm số, thực hiện nội quy của học	- Hợp CMHS 04 kỳ trong năm, xây dựng Quy chế phối hợp giữa Nhà trường và Ban đại diện CMHS, thông báo định kỳ kết quả



	Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	quy của học sinh qua tin nhắn điện tử. Thực hiện thống nhất, đồng thuận, thường xuyên. - Giáo dục thái độ, động cơ học tập của học sinh: trung thực, phát huy khả năng tự học, sáng tạo, chấp hành nghiêm túc nội quy nhà trường nhằm xây dựng kỷ cương trường học và nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện.	sinh qua tin nhắn điện tử. Thực hiện thống nhất, đồng thuận, thường xuyên. - Giáo dục thái độ, động cơ học tập của học sinh: trung thực, phát huy khả năng tự học, sáng tạo, chấp hành nghiêm túc nội quy nhà trường nhằm xây dựng kỷ cương trường học và nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện.	điểm số, thực hiện nội quy của học sinh qua tin nhắn điện tử. Thực hiện thống nhất, đồng thuận, thường xuyên. - Giáo dục thái độ, động cơ học tập của học sinh: trung thực, phát huy khả năng tự học, sáng tạo, chấp hành nghiêm túc nội quy nhà trường nhằm xây dựng kỷ cương trường học và nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện.
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Tổ chức các hoạt động ngoại khoá theo chủ điểm. - Tích cực hưởng ứng phong trào xây dựng “trường học thân thiện học sinh tích cực”. Thường xuyên tổ chức các trò chơi dân gian. Chăm sóc di tích lịch sử địa phương. - Tham gia các hoạt động văn nghệ, TDTT, thi HS giỏi và các hội thi khác do các cấp tổ chức.	- Tổ chức các hoạt động ngoại khoá theo chủ điểm. - Tích cực hưởng ứng phong trào xây dựng “trường học thân thiện học sinh tích cực”. Thường xuyên tổ chức các trò chơi dân gian. Chăm sóc di tích lịch sử địa phương. - Tham gia các hoạt động văn nghệ, TDTT, thi HS giỏi và các hội thi khác do các cấp tổ chức.	- Tổ chức các hoạt động ngoại khoá theo chủ điểm. - Tích cực hưởng ứng phong trào xây dựng “trường học thân thiện học sinh tích cực”. Thường xuyên tổ chức các trò chơi dân gian. Chăm sóc di tích lịch sử địa phương. - Tham gia các hoạt động văn nghệ, TDTT, thi HS giỏi và các hội thi khác do các cấp tổ chức.
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt	Dự kiến kết quả đạt được: - Năng lực, phẩm chất: tiếp thu được kiến thức trong chương	Dự kiến kết quả đạt được: - Năng lực, phẩm chất: tiếp thu được kiến thức trong chương trình,	Dự kiến kết quả đạt được: - Năng lực, phẩm chất: tiếp thu được kiến thức trong

	được	trình, có khả năng vận dụng vào thực tế; chăm ngoan, lễ phép, yêu thương giúp đỡ bạn bè,... - Học lực: 99.44% TB trở lên. - Hạnh kiểm: 100% TB trở lên. - Sức khỏe: 100% TB trở lên	có khả năng vận dụng vào thực tế; chăm ngoan, lễ phép, yêu thương giúp đỡ bạn bè,... - Học lực: 98.96% TB trở lên. - Hạnh kiểm: 100% TB trở lên. - Sức khỏe: 100% TB trở lên	chương trình, có khả năng vận dụng vào thực tế; chăm ngoan, lễ phép, yêu thương giúp đỡ bạn bè,... - Học lực: 97.44% TB trở lên. - Hạnh kiểm: 100% TB trở lên. - Sức khỏe: 100% TB trở lên
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	- Duy trì sĩ số: 98.4% - Tỷ lệ lên lớp: 99% - Vận động HS theo học đến cuối cấp, không bỏ học giữa chừng.	- Duy trì sĩ số: 97.5% - Tỷ lệ lên lớp: 99% - Vận động HS theo học đến cuối cấp, không bỏ học giữa chừng.	Duy trì sĩ số: 99.5% - Đủ điều kiện dự thi THPT và đạt tốt nghiệp THPT: 100% - Tư vấn, hướng nghiệp, giúp HS chọn đúng trường, đúng nghề để tiếp tục học sau khi tốt nghiệp THPT. Phần đầu đỗ đại học trên 80%.

Tân Bình, ngày tháng năm 2022

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Chế Cường

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2021- 2022

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp						
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1636	250	302	287	231	179	192	195
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1359	179 (71.60%)	254 (84.11%)	207 (72.13%)	205 (88.74%)	171 (95.53%)	161 (83.85%)	182 (93.33%)
2	Khá(tỷ lệ so với tổng số)	254	71 (28.40%)	45 (14.90%)	72 (25.09%)	20 (8.66%)	6 (3.35%)	28 (14.58%)	12 (6.15%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	23	0	3 (0.99%)	8 (2.79%)	6 (2.60%)	2 (1.12%)	3 (1.56%)	1 (0.51%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	1636	250	302	287	231	179	192	195
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	255	45 (18.00%)	42 (13.91%)	54 (18.82%)	34 (14.72%)	41 (22.91%)	12 (6.25%)	27 (13.85%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	574	56 (22.40%)	95 (31.46%)	70 (24.39%)	69 (29.87%)	92 (51.40%)	78 (40.63%)	114 (58.46%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	731	126 (50.40%)	160 (52.98%)	140 (48.78%)	111 (48.05%)	45 (25.14%)	100 (52.08%)	49 (25.13%)



4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	56	23 (9.20%)	4 (1.32%)	9 (3.14%)	14 (6.06%)	0	1 (0.52%)	5 (2.56%)
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	20	0	1 (0.33%)	14 (4.88%)	3(1.30%)	1 (0.56%)	1 (0.52%)	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1636/1688	250/268	302/309	287/293	231/240	179/182	192/197	195/199
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1617	250	298	283	298	179	191	
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	255	45 (18.00%)	42 (13.91%)	54 (18.82%)	34 (14.72%)	41 (22.91%)	12 (6.25%)	27 (13.85%)
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	574	56 (22.40%)	95 (31.46%)	70 (24.39%)	69 (29.87%)	92 (51.40%)	78 (40.63%)	114 (58.46%)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	177	52 (20.80%)	37 (12.25%)	57 (19.86%)	14 (6.06%)	2 (1.12%)	10 (5.21%)	5 (2.56%)
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	19	0	1 (0.33%)	14 (4.88%)	3 (1.30%)	0	1 (0.52%)	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	6/30	0/10	2/5	4/5	0/4	0/2	0/2	0/2
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	28	8	4	5	5	1	3	2
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi								
1	Cấp huyện	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Cấp tỉnh/thành phố	3	0	0	0	0	0	0	3

3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp					231			195
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp					214 (92.6%)			195 (100%)
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					34 (14.72%)			27 (13.85%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					69 (29.87%)			114 (58.46%)
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)					111 (48.05%)			49 (25.13%)
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)								166/195 (85,1%)
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	1636/857	250/116	302/148	287/150	231/121	179/105	192/98	195/119
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	06	2	0	1	0	2	0	3

Tân Bình, ngày 8 tháng 11 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Chế Cường

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2022- 2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	19	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	19	
2	Phòng học bán kiên cố		
3	Phòng học tạm		
4	Phòng học nhờ		
5	Số phòng học bộ môn	6	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	1	
7	Bình quân lớp/phòng học	1.5	-
8	Bình quân học sinh/lớp	35/lớp	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m ²)		
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)		
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1104m ²	0.76
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	228 m ²	0.15
3	Diện tích thư viện (m ²)	72 m ²	0.04
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	0
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	16 m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	14 bộ	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 10	2	2/5



1.2	Khối lớp 11	2	2/5
1.3	Khối lớp 12	2	2/6
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp...		
2.2	Khối lớp...		
2.3	Khối lớp...		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	126	6,4HS/bộ
	Bảng tương tác/Laptop Dell	15	
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	1	
2	Cát xét	1	
3	Đầu Video/đầu đĩa	2	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	20	
5	Máy photo copy	2	
6	Máy in	8	
7	Amplify/Loa	22	

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	1	
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	20	
5	Máy photo copy	2	
6	Máy in	8	
7	Amplify/Loa	22	
..			

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	
XI	Nhà ăn	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	10	2	16/16		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Tân Bình, ngày 8 tháng 11 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Thế Cường

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BÌNH DƯƠNG
TRƯỜNG THPT TÂN BÌNH

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học phổ thông, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	C.Đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	43							43						
I	Giáo viên														
	Trong đó số giáo viên dạy môn:	31							31						
1	Toán	6		1	5				6						
2	Lý	3		1	2				3						
3	Hóa	3			3				3						
4	Sinh	2			2				2						
5	KTCN	1			1				1						
6	KTNN														
7	Văn	5		1	4				5						
8	Sử	2			2				2						
9	Địa	2			2				2						
10	GDCD	1			1				1						
11	Anh	2			2				2						
12	Tin học	1			1				1						
13	Thể dục	2			2				2						
14	Quốc phòng	1			1				1						
15	Nhạc														
16	Họa														
II	Cán bộ quản lý	3							3						
1	Hiệu trưởng	1			1				1						
2	Phó hiệu trưởng	2		1	1				2						
III	Nhân viên	9							9						
1	Nhân viên văn thư	1			1				1						
2	Nhân viên kế toán	1							1						
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế	1					1								
5	Nhân viên thư viện	1					1								
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1			1				1						
7	Nhân viên công nghệ thông tin	1			1				1						

8	TPT Đội														
9	Bảo vệ	2					2								
10	Phục vụ	1					1								

Tân Bình, ngày 8 tháng 11 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Thế Cường